CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV
BIDV SECURITIES JOINT STOCK COMPANY

Số: 263/BSC-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024
Hanoi, March 25th, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

INFORMATION DISCLOSURE ON THE WEBSITES OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND STOCK EXCHANGES

Kính gửi/To:
- **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**
- ***State Securities Commission of Vietnam***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- ***VietNam Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**
- ***Ho Chi Minh City Stock Exchange***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**
- ***Ha Noi Stock Exchange***
- ***Ủy Ban Giám sát Tài chính quốc gia***
- ***National Financial Supervisory Commission of the Socialist Republic of VietNam***

Công ty/*Company:*	Công ty CP Chứng khoán BIDV *BIDV Securities Joint Stock Company*
Mã chứng khoán/*Securities Code:*	BSI
Trụ sở chính/*Headquarter:*	Tầng 8, 9 Tòa nhà Thaiholdings, 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại/*Telephone*:	024.393.52722
Fax:	024.338. 16699
Người thực hiện công bố thông tin: *Disclosed by*	Ông Nguyễn Duy Viễn *Mr Nguyen Duy Vien*
Địa chỉ/*Address:*	Tầng 8, 9 Tòa nhà Thaiholdings, 210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội *Floor 8, 9 Thaiholdings Building, 210 Tran Quang Khai, Hoan Kiem, Hanoi*
Loại thông tin công bố: *Type of disclosed information:*	☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ ☐ *24h* ☐ *72h* ☐ *Request* ☐ *Extraordinary* ☒ *Periodic*

Nội dung công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính và báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.
- Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 tăng trên 10% so với năm 2022

Content:

- *Audited financial statements and financial safety ratio report at 31 December 2023.*
- *Explanation for changes in profit between 2023 and 2022*

1. Thông tin này đã được công bố trên **trang thông tin điện tử của công ty** vào ngày 25/03/2024 tại đường dẫn: https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/1117536

Such information was disclosed on ***the website of the company*** *on March 25th, 2024 at: :* https://www.bsc.com.vn/tin-tuc/tin-chi-tiet/1117536

2. Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023 tăng trên 10% so với năm 2022:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 lãi 408,2 tỷ đồng, tăng khoảng 3,6 lần so với lợi nhuận sau thuế năm 2022. Sự chuyển biến tích cực đó do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu hoạt động năm 2023 tăng khoảng 16 % so với năm 2022, trong đó doanh thu từ hoạt động đầu tư các tài sản tài chính FVTPL, HTM và hoạt động cho vay tăng hơn 40%.
- Chi phí hoạt động năm 2023 giảm khoảng 32% so với năm 2022, chủ yếu do lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) giảm khoảng 46%.
- So với năm 2022, chi phí tài chính năm 2023 giảm gần 18% nhưng chi phí quản lý tăng khoảng 41% và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tăng gần 3 lần.

Profit after tax in 2023 gained 408.2 billion VND, three times higher than in 2022. The positive change has occurred for the following reasons:

- *Operating revenue in 2023 increased by 16% compared to 2022, in which gain from FVTPL, HTM, loans and receivables increased by more than 40%.*
- *Operating expenses in 2023 decreased by approximately 32% compared to 2022. This decrease is primarily due to losses from FVTPL, which decreased by approximately 46%.*
- *Compared to 2022, the financial costs decreased by almost 18% in 2023, but general and administrative expenses increased by about 41% and CIT costs increased 3 times, respectively.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby commit that the above published information is true and take all legal responsibilities for the contents of the information published.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

NGUYỄN DUY VIỄN

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Building a better working world

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính	20 - 71

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 02/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 11 năm 1999 và các giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp theo từng thời kỳ. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán cập nhật mới nhất tại thời điểm 31/12/2023 là Giấy phép số 70/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13 tháng 09 năm 2023. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101003060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 31 tháng 03 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 27 vào ngày 22 tháng 09 năm 2023.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.027.831.270.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.878.001.200.000 đồng).

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, 9 Tòa nhà Thaiholdings, Số 210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam, một (01) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và hai (02) phòng giao dịch tại Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021
Ông Chung Jae Hoon	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2022
Ông Nguyễn Duy Viễn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021
Ông Lim Do Kyoon	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021
Bà Vũ Minh Châu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2021
Bà Kang Hee Joung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2023
Ông Kang Ju Seok	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2023

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020
Ông Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2020
Ông Chung Jae Hoon	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 12 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Viễn, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2024

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60758150/E-67553058

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty"), được lập ngày 15 tháng 03 năm 2024 và được trình bày từ trang 06 đến trang 71, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được một doanh nghiệp khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 15 tháng 03 năm 2023.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội

Đặng Phương Hà	Nguyễn Văn Trung
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1	Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3847-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2024

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.239.817.818.241**	**5.463.898.960.653**
110	***I. Tài sản tài chính***		***8.220.951.309.048***	***5.451.995.741.298***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	817.120.935.160	787.865.279.208
111.1	*1.1. Tiền*		*247.120.935.160*	*287.865.279.208*
111.2	*1.2. Các khoản tương đương tiền*		*570.000.000.000*	*500.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	7.1	1.779.660.683.519	1.450.059.357.149
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	7.2	1.245.057.534.296	211.967.342.469
114	4. Các khoản cho vay	7.3	4.295.818.320.157	2.959.576.173.127
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(6.353.605.200)	(6.485.552.400)
117	6. Các khoản phải thu	9	80.779.439.583	42.408.561.479
117.1	*6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*1.086.025.000*	*2.131.121.000*
117.2	*6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*79.693.414.583*	*40.277.440.479*
117.4	*6.2.2. Dự thu cổ tức, lãi chưa đến ngày nhận*		*79.693.414.583*	*40.277.440.479*
118	7. Trả trước cho người bán	9	2.748.124.266	1.980.618.000
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	6.050.762.267	1.577.213.901
122	9. Các khoản phải thu khác	9	69.115.000	3.046.748.365
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***18.866.509.193***	***11.903.219.355***
131	1. Tạm ứng	10	804.634.181	23.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	10	704.371.800	765.319.999
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	12.529.518.712	6.286.914.856
137	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	4.827.984.500	4.827.984.500

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**86.561.139.656**	**127.187.548.055**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***-***	***51.365.958.897***
212	1. Các khoản đầu tư	7.2	-	51.365.958.897
212.1	*1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*		*-*	*51.365.958.897*
220	***II. Tài sản cố định***		***29.010.258.252***	***25.769.142.327***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	16.810.289.513	17.869.764.772
222	*1.1. Nguyên giá*		*53.462.506.176*	*48.092.122.321*
223a	*1.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(36.652.216.663)*	*(30.222.357.549)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.199.968.739	7.899.377.555
228	*2.1. Nguyên giá*		*19.340.100.495*	*12.960.421.495*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.140.131.756)*	*(5.061.043.940)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***57.550.881.404***	***50.052.446.831***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	13	11.800.725.855	6.068.471.607
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	14	9.950.155.549	7.733.975.224
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.800.000.000	21.250.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.326.378.957.897**	**5.591.086.508.708**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.641.963.845.387**	**1.224.689.050.241**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***3.636.264.292.026***	***1.218.880.487.542***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	2.803.542.585.092	929.457.985.372
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*2.803.542.585.092*	*929.457.985.372*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		500.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19	222.826.813.066	226.457.623.803
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		1.502.427.506	4.460.357.903
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.452.573.520	1.497.820.980
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	34.613.187.461	24.265.978.479
323	7. Phải trả người lao động		47.104.676.600	26.597.355.622
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	20.712.116.242	1.810.892.229
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	2.328.707.634	1.979.265.361
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.181.204.905	2.353.207.793
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***5.699.553.361***	***5.808.562.699***
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	5.699.553.361	5.808.562.699
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.684.415.112.510**	**4.366.397.458.467**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***24***	***4.684.415.112.510***	***4.366.397.458.467***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		4.084.487.181.017	3.911.465.801.817
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.027.831.270.000*	*1.878.001.200.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.027.831.270.000*	*1.878.001.200.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*2.056.655.911.017*	*2.038.154.023.957*
411.5	*1.3. Cổ phiếu quỹ*		-	*(4.689.422.140)*
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	54.270.023.547
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	54.270.023.547
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	599.927.931.493	346.391.609.556
417.1	*4.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*555.060.325.003*	*345.310.996.068*
417.2	*4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*44.867.606.490*	*1.080.613.488*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**8.326.378.957.897**	**5.591.086.508.708**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	Tài sản cố định thuê ngoài		994.635.000	994.635.000
004	Nợ khó đòi đã xử lý		4.517.439.940	4.517.439.940
005	Ngoại tệ các loại			
	- *Đô la Mỹ (USD)*		*2.460,80*	*2.500,40*
	- *Euro (EUR)*		*42,08*	*42,06*
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)		202.783.127	187.300.660
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)		-	499.460
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSD") của CTCK	25.1	120.042.460.000	109.275.540.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	25.2	60.110.000	23.720.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	200.190.000.000	210.067.970.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	25.4	1.770.868.750.000	1.074.457.740.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		41.843.455.082.900	38.310.986.450.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*35.746.565.272.900*	*31.802.283.650.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*338.151.620.000*	*418.836.790.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*4.655.592.160.000*	*5.144.229.080.000*
021.4	*Tài sản tài chính bị phong tỏa, giam giữ*		*717.379.640.000*	*624.794.310.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*385.766.390.000*	*320.842.620.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		320.632.320.000	278.733.830.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*319.792.320.000*	*277.667.830.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*840.000.000*	*1.066.000.000*
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.5	401.600.780.000	266.799.932.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		165.088.600.000	88.830.130.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		2.864.906.901.303	916.657.514.918
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.6	929.962.067.661	419.435.822.687
027.1	*Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD*		*51.888.425.468*	*78.457.090.677*
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	25.6	703.068.961.912	277.032.189.128
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		70.214.621.988	122.980.487.652
029.1	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước*		*69.964.681.367*	*122.401.171.296*
029.2	*Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài*		*249.940.621*	*579.316.356*
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25.7	1.109.772.824.274	18.751.924.774
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.8	1.755.134.077.029	497.892.913.364
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.728.234.507.051*	*454.935.298.399*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*26.899.569.978*	*42.957.614.965*
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	25.9	5.268.462.000	28.458.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25.10	1.104.504.362.274	18.723.466.774

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BIDV

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viễn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		435.808.935.787	297.156.762.003
01.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*208.178.139.566*	*106.620.098.095*
01.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*176.363.449.070*	*167.246.263.552*
01.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*26.3*	*49.410.761.678*	*14.129.438.506*
01.4	*1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*26.2*	*1.856.585.473*	*9.160.961.850*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.3	71.190.167.842	51.123.097.664
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.3	446.144.244.601	309.491.573.770
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		286.030.755.179	348.759.568.803
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		389.054.175	49.414.794.553
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		12.989.260.585	15.894.506.355
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		6.443.962.439	17.165.089.282
11	8. Thu nhập hoạt động khác		1.677.991	-
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.258.998.058.599**	**1.089.005.392.430**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		178.550.870.608	331.117.630.603
21.1	*1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*26.1*	*41.544.814.495*	*123.862.655.004*
21.2	*1.2. Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*26.2*	*132.406.385.094*	*193.500.761.556*
21.3	*1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*2.464.005.234*	*2.398.743.586*
21.4	*1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*	*26.2*	*2.135.665.785*	*11.355.470.457*
24	2. Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	(131.947.200)	1.364.025.600
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	9.597.365.602	7.537.637.055
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	235.446.060.474	267.664.871.774
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	28	-	17.464.625.000
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	13.256.787.054	12.047.459.718
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	14.091.598.139	20.952.057.643
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**450.810.734.677**	**658.148.307.393**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		7.373.498	1.394.225.475
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		8.225.825.817	6.974.302.486
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		1.964.771.787	1.524.007.259
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**10.197.971.102**	**9.892.535.220**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	29	4.077.698	2.523.333.247
52	2. Chi phí lãi vay	29	142.660.266.139	167.968.883.625
55	3. Chi phí tài chính khác	29	512.592.426	3.468.664.056
60	**Cộng chi phí tài chính**		**143.176.936.263**	**173.960.880.928**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**30**	**166.227.088.970**	**117.886.563.588**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**508.981.269.791**	**148.902.175.741**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		72.815.537	36.750.536
72	2. Chi phí khác		6.424.264	2.204.603
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**66.391.273**	**34.545.933**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**509.047.661.064**	**148.936.721.674**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		465.369.677.400	177.385.728.285
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		43.677.983.664	(28.449.006.611)
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**31**	**100.788.054.437**	**36.566.043.505**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành		100.897.063.775	30.757.480.806
100.2	2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại		(109.009.338)	5.808.562.699
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**408.259.606.627**	**112.370.678.169**
500	**XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**	**32**	**2.105**	**460**
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)		2.105	460

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viễn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**509.047.661.064**	**148.936.721.674**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**63.286.914.688**	**127.327.172.916**
03	Khấu hao TSCĐ		8.702.699.785	6.770.013.915
04	Các khoản dự phòng	27	(131.947.200)	1.364.025.600
06	Chi phí lãi vay	29	142.660.266.139	167.968.883.625
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.250.689.453)	(8.498.309.745)
08	Dự thu tiền lãi	9	(79.693.414.583)	(40.277.440.479)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**134.542.050.879**	**204.856.232.013**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		134.542.050.879	204.856.232.013
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(178.220.034.543)**	**(176.407.225.402)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(178.220.034.543)	(176.407.225.402)
30	**5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(2.799.336.488.799)**	**161.494.141.153**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(285.644.262.394)	(432.901.237.371)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(981.724.232.930)	665.127.761.638
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(1.336.242.147.030)	339.116.230.280
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		1.045.096.000	(1.998.155.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		40.277.440.479	25.371.524.155
37	(Tăng)/giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(4.473.548.366)	5.097.361.313
39	Giảm các khoản phải thu khác		2.210.127.099	26.566.179.733
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(6.452.940.230)	12.138.015.275
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		3.894.891	6.045.186
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(8.458.784.181)	4.033.144.558
43	Thuế TNDN đã nộp	20	(87.163.850.418)	(41.018.313.999)
44	Lãi vay đã trả		(123.762.937.017)	(180.783.118.224)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		(3.003.177.857)	875.070.028
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(19.486.002.888)	(24.927.953.697)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(3.386.004.375)	(16.608.162.759)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		20.507.320.978	(18.146.172.253)
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(3.560.448.776)	(200.180.599.449)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		879.318.970	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(901.350.754)	(273.478.261)
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(2.270.679.896.711)**	**466.207.042.354**

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(11.943.815.710)	(14.424.204.973)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		24.863.636	-
65	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.225.825.817	6.974.302.486
70	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(3.693.126.257)**	**(7.449.902.487)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		23.389.399.200	2.692.592.620.500
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ		(198.090.000)	(68.940)
73	Tiền vay gốc		36.093.821.960.022	32.002.026.096.396
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(33.719.737.360.302)	(34.817.376.410.460)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(93.647.230.000)	(131.110.462.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**2.303.628.678.920**	**(253.868.224.504)**
90	**IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**29.255.655.952**	**204.888.915.363**
101	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**787.865.279.208**	**582.976.363.845**
101.1	Tiền		287.865.279.208	567.976.363.845
101.2	Các khoản tương đương tiền		500.000.000.000	15.000.000.000
103	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**817.120.935.160**	**787.865.279.208**
103.1	Tiền		247.120.935.160	287.865.279.208
103.2	Các khoản tương đương tiền		570.000.000.000	500.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		122.547.051.498.108	134.357.435.477.390
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(111.888.813.526.760)	(133.006.460.513.650)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		296.259.801.492.056	377.310.104.815.710
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(306.051.078.877.109)	(379.897.119.427.983)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(9.732.099.410)	(9.245.317.337)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		11.964.580.596.327	13.163.685.708.399
15	7. Tiền chi trả của Tổ chức phát hành chứng khoán		(10.873.559.696.827)	(13.211.172.253.318)
20	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**1.948.249.386.385**	**(1.292.771.510.789)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**916.657.514.918**	**2.209.429.025.707**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		916.657.514.918	2.209.429.025.707
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.6	497.892.913.364	633.645.960.402
32.1	*Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*	*25.6*	*78.457.090.677*	*48.273.268.147*
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.6	277.032.189.128	1.432.386.472.188
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		122.980.487.652	77.158.123.424
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.7	18.751.924.774	66.238.469.693
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng (40 = 20 + 30)**		**2.864.906.901.303**	**916.657.514.918**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		2.864.906.901.303	916.657.514.918
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.6	981.850.493.129	497.892.913.364
42.1	*Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD*	*25.6*	*51.888.425.468*	*78.457.090.677*
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.6	703.068.961.912	277.032.189.128
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		70.214.621.988	122.980.487.652
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	25.7	1.109.772.824.274	18.751.924.774

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viễn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.218.873.250.257	3.911.465.801.817	2.694.931.722.000	(2.339.170.440)	173.219.469.200	(198.090.000)	3.911.465.801.817	4.084.487.181.017
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	*24.2*	*1.220.700.780.000*	*1.878.001.200.000*	*657.300.420.000*	-	*149.830.070.000*	-	*1.878.001.200.000*	*2.027.831.270.000*
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		*2.861.823.457*	*2.038.154.023.957*	*2.037.631.302.000*	*(2.339.101.500)*	*18.501.887.060*	-	*2.038.154.023.957*	*2.056.655.911.017*
1.3 Cổ phiếu quỹ		*(4.689.353.200)*	*(4.689.422.140)*	-	(68.940)	*4.887.512.140*	*(198.090.000)*	*(4.689.422.140)*	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		54.270.023.547	54.270.023.547	-	-	-	(54.270.023.547)	54.270.023.547	-
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		54.270.023.547	54.270.023.547	-	-	-	(54.270.023.547)	54.270.023.547	-
4. Lợi nhuận chưa phân phối		391.843.754.037	346.391.609.556	146.628.247.479	(192.080.391.960)	461.043.142.691	(207.506.820.754)	346.391.609.556	599.927.931.493
4.1 Lợi nhuận đã thực hiện	*24.1*	*356.505.571.239*	*345.310.996.068*	*146.628.247.479*	*(157.822.822.650)*	*417.256.149.689*	*(207.506.820.754)*	345.310.996.068	*555.060.325.003*
4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	*24.1*	*35.338.182.798*	*1.080.613.488*	-	*(34.257.569.310)*	*43.786.993.002*	-	1.080.613.488	*44.867.606.490*
TỔNG CỘNG	**24.2**	**1.719.257.051.388**	**4.366.397.458.467**	**2.841.559.969.479**	**(194.419.562.400)**	**634.262.611.891**	**(316.244.957.848)**	**4.366.397.458.467**	**4.684.415.112.510**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2023	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC		-	-	-	-	-	-	-	-
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
III. TỔNG CỘNG (III=I+II)	**24.2**	**1.719.257.051.388**	**4.366.397.458.467**	**2.841.559.969.479**	**(194.419.562.400)**	**634.262.611.891**	**(316.244.957.848)**	**4.366.397.458.467**	**4.684.415.112.510**

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viễn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2024

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 02/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 26 tháng 11 năm 1999 và các giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp theo từng thời kỳ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đang hoạt động theo:

Tên văn bản	*Ngày cấp*	*Đơn vị cấp*
Giấy phép số 70/GPĐC-UBCK	Ngày 13 tháng 09 năm 2023	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101003060	Cấp lần đầu ngày 31 tháng 03 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 27 vào ngày 22 tháng 09 năm 2023	Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội

Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 19 tháng 07 năm 2011, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là BSI.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và thực hiện nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 8, 9, Tòa nhà Thaiholdings, Số 210 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và hai (02) phòng giao dịch tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 300 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 285 nhân viên).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Tại ngày 19 tháng 09 năm 2023, Hội đồng quản trị đã sửa đổi điều lệ hoạt động của Công ty tại NQ HĐQT số 648/NQ-BSC, căn cứ theo NQ ĐHĐCĐ số 02/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 04 năm 2023.

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.027.831.270.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.878.001.200.000 đồng).

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng năm hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên UPCoM thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất của Tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của Tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ("Thông tư 24") ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 05 năm 2022, sửa đổi, bổ sung quy định về đối tượng lập dự phòng, theo đó, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Phân loại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động trong năm.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong năm, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 7 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (01) đến mười (10) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Phí bảo hiểm;
- Phí bản quyền phần mềm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm kế toán.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ Tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Cuối năm, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "*Lãi từ các các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết *"Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"*). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "*Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL*" (chi tiết "*Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành*").

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "*Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*" hoặc "*Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối năm, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.20 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.27 *Thông tin bộ phận*

Mỗi bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.28 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.29 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	**519.730**	**13.098.307**
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	**247.120.415.430**	**287.852.180.901**
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty*	*117.384.585.430*	*271.933.358.296*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán*	*129.735.830.000*	*3.730.092.919*
- *Tiền gửi ký quỹ (*)*	-	*12.188.729.686*
Các khoản tương đương tiền	**570.000.000.000**	**500.000.000.000**
- *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng*	*570.000.000.000*	*500.000.000.000*
Tổng cộng	**817.120.935.160**	**787.865.279.208**

(*) Số dư tiền gửi ký quỹ cho mục đích phát hành và bán chứng quyền của Công ty.

6. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
a. Của Công ty	**310.253.911**	**30.707.832.591.481**
- Cổ phiếu	77.516.330	2.170.821.929.600
- Trái phiếu	193.546.666	28.304.070.598.381
- Chứng khoán phái sinh	1.405	155.774.420.000
- Chứng khoán khác	39.189.510	77.165.643.500
b. Của Nhà đầu tư	**13.109.130.154**	**439.967.839.013.250**
- Cổ phiếu	12.498.555.560	227.320.960.964.620
- Trái phiếu	364.258.320	42.927.329.856.800
- Chứng khoán phái sinh	1.534.636	169.508.219.060.000
- Chứng khoán khác	244.781.638	211.329.131.830
Tổng cộng	**13.419.384.065**	**470.675.671.604.731**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.6.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cổ phiếu niêm yết	**14.737.616.851**	**17.032.916.880**	**189.986.536.212**	**172.636.727.540**
Công ty Cổ phần Nafoods Group	7.478.200.275	7.536.436.600	1.930.275	750.500
Công ty Cổ Phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	4.074.641.124	4.736.020.000	307.827.302	446.803.000
Cổ phiếu khác	3.184.775.452	4.760.460.280	189.676.778.635	172.189.174.040
Cổ phiếu chưa niêm yết	**58.402.587.716**	**82.575.114.328**	**83.804.489.806**	**104.669.214.886**
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	58.063.615.500	82.325.851.400	58.063.615.500	82.325.851.400
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	-	-	25.500.000.000	22.100.000.000
Cổ phiếu khác	338.972.216	249.262.928	240.874.306	243.363.486
Trái phiếu niêm yết	**309.426.434.712**	**312.797.255.326**	**211.012.055.034**	**211.008.964.072**
Trái phiếu Chính phủ	209.249.000.000	209.249.000.000	210.838.300.000	210.838.300.000
Trái phiếu doanh nghiệp	177.434.712	178.392.312	173.755.034	170.664.072
Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	100.000.000.000	103.369.863.014	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	**365.704.622.207**	**370.087.995.576**	**729.537.084.304**	**733.621.218.822**
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	143.595.212.710	144.182.062.026
Trái phiếu của các tổ chức tín dụng	365.704.622.207	370.087.995.576	585.941.871.594	589.439.156.796
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	**2.429.776.445**	**2.507.015.000**	**9.492.665.763**	**9.595.940.000**
Chứng chỉ tiền gửi	**964.227.365.867**	**980.156.954.909**	**206.982.713.000**	**207.759.425.329**
Chứng chỉ quỹ	**14.147.461.683**	**14.503.431.500**	**12.616.058.968**	**10.767.866.500**
Tổng cộng	**1.729.075.865.481**	**1.779.660.683.519**	**1.443.431.603.087**	**1.450.059.357.149**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")*

(a) Ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (i)	817.113.013.705	159.967.342.469
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm (ii)	427.944.520.591	52.000.000.000
Tổng cộng	**1.245.057.534.296**	**211.967.342.469**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và được hưởng lãi suất từ 5,20%/năm đến 10,70%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,30%/năm đến 7,00%/năm).

(ii) Các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm và được hưởng lãi suất từ 4,30%/năm đến 8,80%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5,00%/năm).

(b) Dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trái phiếu chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng	-	51.365.958.897

7.3 *Các khoản cho vay và dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị hợp lý (i)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý (i)*
Cho vay hoạt động ký quỹ (iii)	4.146.626.421.580	4.140.272.816.380	2.694.821.373.492	2.688.335.821.092
Ứng trước tiền bán chứng khoán	149.191.898.577	149.191.898.577	264.754.799.635	264.754.799.635
Tổng cộng	**4.295.818.320.157**	**4.289.464.714.957**	**2.959.576.173.127**	**2.953.090.620.727**

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

(iv) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc tối đa ba (03) tháng và được hưởng lãi suất từ 9,50%/năm đến 13,00%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 từ 9,00%/năm đến 13,00%/năm).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc*	*Chênh lệch đánh giá*		
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*	*Giá trị đánh giá lại*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	14.737.616.851	2.402.334.981	(107.034.952)	17.032.916.880
Cổ phiếu chưa niêm yết	58.402.587.716	24.302.186.639	(129.660.027)	82.575.114.328
Trái phiếu niêm yết	309.426.434.712	3.370.820.614	-	312.797.255.326
Trái phiếu chưa niêm yết	365.704.622.207	4.383.373.369	-	370.087.995.576
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	2.429.776.445	78.754.655	(1.516.100)	2.507.015.000
Chứng chỉ tiền gửi	964.227.365.867	15.929.589.042	-	980.156.954.909
Chứng chỉ quỹ	14.147.461.683	1.312.507.325	(956.537.508)	14.503.431.500
Tổng cộng	**1.729.075.865.481**	**51.779.566.625**	**(1.194.748.587)**	**1.779.660.683.519**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	189.986.536.212	2.049.895.977	(19.399.704.649)	172.636.727.540
Cổ phiếu chưa niêm yết	83.804.489.806	24.320.418.823	(3.455.693.743)	104.669.214.886
Trái phiếu niêm yết	211.012.055.034	-	(3.090.962)	211.008.964.072
Trái phiếu chưa niêm yết	729.537.084.304	4.084.134.518	-	733.621.218.822
Cổ phiếu dùng cho hoạt động phòng ngừa rủi ro đối với chứng quyền	9.492.665.763	118.693.341	(15.419.104)	9.595.940.000
Chứng chỉ tiền gửi	206.982.713.000	776.712.329	-	207.759.425.329
Chứng chỉ quỹ	12.616.058.968	657.747.761	(2.505.940.229)	10.767.866.500
Tổng cộng	**1.443.431.603.087**	**32.007.602.749**	**(25.379.848.687)**	**1.450.059.357.149**

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số dư đầu năm	6.485.552.400	9.638.966.740
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(131.947.200)	1.364.025.600
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ xấu	-	(4.517.439.940)
Tổng cộng	**6.353.605.200**	**6.485.552.400**

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	1.086.025.000	2.131.121.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	79.693.414.583	40.277.440.479
Trong đó: Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán	*79.268.917.022*	*38.451.418.727*
3. Trả trước cho người bán	2.748.124.266	1.980.618.000
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6.050.762.267	1.577.213.901
5. Các khoản phải thu khác	69.115.000	3.046.748.365
Tổng cộng	**89.647.441.116**	**49.013.141.745**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tạm ứng	804.634.181	23.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	704.371.800	765.319.999
Chi phí trả trước ngắn hạn	12.529.518.712	6.286.914.856
- *Chi phí trả trước thuê văn phòng*	*7.021.686.207*	*2.678.896.498*
- *Chi phí trả trước khác*	*5.507.832.505*	*3.608.018.358*
Tài sản ngắn hạn khác	4.827.984.500	4.827.984.500
- *Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty (*)*	*4.827.984.500*	*4.827.984.500*
Tổng cộng	**18.866.509.193**	**11.903.219.355**

(*) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo Quyết định số 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	45.938.773.994	339.437.698	1.813.910.629	48.092.122.321
Tăng trong năm	3.043.704.400	1.689.280.000	831.152.310	5.564.136.710
Thanh lý	(193.752.855)	-	-	(193.752.855)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**48.788.725.539**	**2.028.717.698**	**2.645.062.939**	**53.462.506.176**
Giá trị khấu hao lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	(29.357.289.271)	(339.437.698)	(525.630.580)	(30.222.357.549)
Khấu hao trong năm	(6.034.628.557)	(128.058.320)	(460.925.092)	(6.623.611.969)
Thanh lý	193.752.855	-	-	193.752.855
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**(35.198.164.973)**	**(467.496.018)**	**(986.555.672)**	**(36.652.216.663)**
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	**16.581.484.723**	**-**	**1.288.280.049**	**17.869.764.772**
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**13.590.560.566**	**1.561.221.680**	**1.658.507.267**	**16.810.289.513**

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	19.544.728.713	16.045.108.650

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	12.960.421.495
Tăng trong năm	6.379.679.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**19.340.100.495**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	(5.061.043.940)
Khấu hao trong năm	(2.079.087.816)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**(7.140.131.756)**
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	**7.899.377.555**
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	**12.199.968.739**

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.414.980.000	1.437.980.000

13. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đặt cọc thuê văn phòng	10.582.718.692	5.161.935.044
Đặt cọc thuê xe ô tô	819.788.000	717.488.000
Khác	398.219.163	189.048.563
Tổng cộng	**11.800.725.855**	**6.068.471.607**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí sửa chữa văn phòng	7.676.426.112	5.192.738.839
Phí bảo hiểm	1.858.796.590	2.216.396.590
Phí bản quyền phần mềm	325.845.927	324.839.795
Khác	89.086.920	-
Tổng cộng	**9.950.155.549**	**7.733.975.224**

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 05 năm 2014 của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	13.223.227.395	13.223.227.395
Tiền lãi phân bổ	7.456.772.605	7.906.772.605
Tổng cộng	**20.800.000.000**	**21.250.000.000**

16. TIỀN NỘP QUỸ BÙ TRỪ

Theo Thông tư số 11/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 10 tỷ đồng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam vào Quỹ bù trừ cho giao dịch chứng khoán phái sinh. Các khoản đóng góp bổ sung định kỳ bao gồm khoản đóng góp bổ sung do đánh giá lại định kỳ và các khoản đóng góp bổ sung bất thường do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ban hành theo từng kỳ.

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền nộp bổ sung	5.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tài sản	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*	*Mục đích đảm bảo*
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	1.430.000.000.000	228.726.985.210	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	**1.430.000.000.000**	**228.726.985.210**	

18. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số vay trong năm*	*Số đã trả trong năm*	*Số cuối năm*
Vay ngân hàng (i)	**620.000.000.000**	**15.512.000.000.000**	**(13.912.000.000.000)**	**2.220.000.000.000**
– Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*-*	*3.560.000.000.000*	*(2.960.000.000.000)*	*600.000.000.000*
– Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	*330.000.000.000*	*2.250.000.000.000*	*(2.230.000.000.000)*	*350.000.000.000*
– Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*-*	*2.000.000.000.000*	*(1.200.000.000.000)*	*800.000.000.000*
– Đối tượng khác	*290.000.000.000*	*7.702.000.000.000*	*(7.522.000.000.000)*	*470.000.000.000*
Vay cá nhân (ii)	**309.457.985.372**	**20.081.821.960.022**	**(19.807.737.360.302)**	**583.542.585.092**
Tổng cộng	**929.457.985.372**	**35.593.821.960.022**	**(33.719.737.360.302)**	**2.803.542.585.092**

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời gian đáo hạn bằng hoặc dưới 12 tháng. Gốc vay được trả một lần vào cuối thời hạn của từng lần giải ngân. Lãi suất của các khoản vay dưới 8,00%/năm. Mục đích của các khoản vay là để tài trợ cho hoạt động đầu tư và vốn lưu động của Công ty.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn với các cá nhân là khách hàng của Công ty. Các khoản vay này có thời hạn gốc vay là dưới 1 năm và chịu lãi suất từ 2,5%/năm đến 5,0%/năm.

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán tiền mua chứng khoán của Công ty	210.072.870.000	211.177.829.000
- *Phải trả mua trái phiếu niêm yết*	*209.249.000.000*	*210.838.300.000*
- *Phải trả mua cổ phiếu niêm yết*	*820.640.000*	*92.000.000*
- *Phải trả liên quan tới chứng khoán phái sinh*	*3.230.000*	*247.529.000*
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	7.142.076.599	7.745.467.229
- *Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán*	*5.558.190.368*	*6.120.270.368*
- *Phải trả Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam*	*1.143.675.231*	*1.026.736.379*
- *Phải trả BIDV (Thuyết minh số 33.1)*	-	*347.921.482*
- *Phải trả chứng quyền (*)*	*440.211.000*	*250.539.000*
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	5.611.866.467	7.534.327.574
Tổng cộng	**222.826.813.066**	**226.457.623.803**

19. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(*) Chi tiết chứng quyền có bảo đảm của Công ty như sau:

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CACB2304	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu	25/09/2023	25/09/2024	2.000.000	-	58.100	1.941.900
CMWG2312	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	25/09/2023	25/04/2024	3.500.000	-	257.700	3.242.300
CSTB2326	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Thương Tín	25/09/2023	25/04/2024	3.500.000	-	4.500	3.495.500
CTCB2309	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Kỹ Thương Việt Nam	25/09/2023	25/09/2024	2.000.000	-	106.700	1.893.300
Tổng cộng				**11.000.000**	**-**	**427.000**	**10.573.000**

Mã chứng quyền	Chứng khoán cơ sở	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022			
				Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền hủy đăng ký	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền chưa lưu hành
CMSN2207	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	09/06/2022	09/01/2023	1.500.000	-	1.471.000	29.000
CMWG2206	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	09/06/2022	09/01/2023	1.800.000	-	1.800.000	-
CNVL2207	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	09/06/2022	09/01/2023	1.500.000	-	1.428.700	71.300
CPNJ2204	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá Quý Phú Nhuận	09/06/2022	09/01/2023	2.500.000	-	93.400	2.406.600
CSTB2214	Ngân hàng TMCP Sài gòn Thương Tín	09/06/2022	09/01/2023	2.000.000	-	562.800	1.437.200
Tổng cộng				**9.300.000**	**-**	**5.355.900**	**3.944.100**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	*Số đầu năm*	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	338.079.178	751.989.983	(774.369.617)	315.699.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 31.1)*	5.115.911.413	101.191.826.377	(87.163.850.418)	19.143.887.372
Thuế thu nhập cá nhân	18.290.058.859	165.242.303.359	(169.101.847.728)	14.430.514.490
- Của người lao động	*3.418.560.762*	*22.531.997.228*	*(23.682.401.816)*	*2.268.156.174*
- Của Nhà đầu tư	*14.871.498.097*	*142.710.306.131*	*(145.419.445.912)*	*12.162.358.316*
Các loại thuế khác	521.929.029	13.512.899.031	(13.311.742.005)	723.086.055
Tổng cộng	**24.265.978.479**	**280.699.018.750**	**(270.351.809.768)**	**34.613.187.461**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí lãi vay các tổ chức tín dụng và các cá nhân	20.671.008.245	1.773.679.123
Chi phí phải trả khác	41.107.997	37.213.106
Tổng cộng	**20.712.116.242**	**1.810.892.229**

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả khách hàng (*)	881.907.634	1.214.636.086
Phải trả khác	1.446.800.000	764.629.275
Tổng cộng	**2.328.707.634**	**1.979.265.361**

(*) Phải trả các khoản chuyển tiền lỗi giao dịch.

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	5.808.562.699	-
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(241.122.858)	5.861.507.899
Ảnh hưởng khác	132.113.520	(52.945.200)
Số dư cuối năm	**5.699.553.361**	**5.808.562.699**

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lợi nhuận đã thực hiện	555.060.325.003	345.310.996.068
Lợi nhuận chưa thực hiện	44.867.606.490	1.080.613.488
Tổng cộng	**599.927.931.493**	**346.391.609.556**

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu:

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (*)*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**1.220.700.780.000**	**2.861.823.457**	**(4.689.353.200)**	**54.270.023.547**	**54.270.023.547**	**391.843.754.037**	**1.719.257.051.388**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(68.940)	-	-	-	(68.940)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2021	-	-	-	-	-	(26.388.882.389)	(26.388.882.389)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(323.478.261)	(323.478.261)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	112.370.678.169	112.370.678.169
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(131.110.462.000)	(131.110.462.000)
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược	657.300.420.000	2.037.631.302.000	-	-	-	-	2.694.931.722.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(2.339.101.500)	-	-	-	-	(2.339.101.500)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**1.878.001.200.000**	**2.038.154.023.957**	**(4.689.422.140)**	**54.270.023.547**	**54.270.023.547**	**346.391.609.556**	**4.366.397.458.467**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(198.090.000)	-	-	-	(198.090.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	18.501.887.060	4.887.512.140	-	-	-	23.389.399.200
Sử dụng các quỹ trong năm (*)	56.185.830.000			(54.270.023.547)	(54.270.023.547)	52.354.217.094	-
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-					(93.647.230.000)	(93.647.230.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	93.644.240.000					(93.644.240.000)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(19.314.000.000)	(19.314.000.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(463.909.000)	(463.909.000)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	408.259.606.627	408.259.606.627
Tăng khác	-	-	-	-	-	429.318.970	429.318.970
Giảm khác	-	-	-	-		(437.441.754)	(437.441.754)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**2.027.831.270.000**	**2.056.655.911.017**	**-**	**-**	**-**	**599.927.931.493**	**4.684.415.112.510**

(*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 04 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ("ĐHĐCĐ") đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022, cụ thể, ĐHĐCĐ đã thông qua phương án đối với các nội dung sau:

- Sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ bổ sung vốn điều lệ để phát hành cổ phiếu bổ sung vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 3%;
- Thông qua phương án chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối với tỷ lệ 10%, trong đó: 5% bằng tiền mặt và 5% bằng cổ phiếu;
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận để lại với số tiền 19.314.000.000 VND; và
- Hoàn nhập phần còn lại của quỹ dự phòng tài chính vào lợi nhuận chưa phân phối.

24. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**202.783.127**	**187.800.120**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	202.783.127	187.800.120
- *Cổ phiếu phổ thông*	*202.783.127*	*187.800.120*
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	**(499.460)**
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	-	*(499.460)*
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	*(499.460)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**202.783.127**	**187.300.660**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*202.783.127*	*187.300.660*

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Cổ phiếu phổ thông	**%**	**Cổ phiếu phổ thông**	**%**
Phần vốn của các Nhà đầu tư				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	105.385.361	51,96	97.579.039	51,96
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	70.988.445	35,00	65.730.042	35,00
Các cổ đông khác (*)	26.409.321	13,04	23.991.579	12,78
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	-	-	499.460	0,26
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**202.783.127**	**100,00**	**187.800.120**	**100,00**

(*) Các cổ đông khác là cổ đông tổ chức và cá nhân, mỗi cổ đông sở hữu dưới 5% số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

24.4 *Tình hình biến động của vốn cổ phần*

	Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	*Số cổ phiếu quỹ*	*Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	**121.570.620**	**499.458**	**122.070.078**
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong năm	65.730.042	-	65.730.042
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(2)	2	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	**187.300.660**	**499.460**	**187.800.120**
Số lượng cổ phiếu mới phát hành trong năm	14.983.007	-	14.983.007
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	505.660	(505.660)	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(6.200)	6.200	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**202.783.127**	**-**	**202.783.127**

25 THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	19.532.460.000	108.383.540.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	100.010.000.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	500.000.000	892.000.000
Tổng cộng	**120.042.460.000**	**109.275.540.000**

25.2 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	60.110.000	23.720.000

25.3 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu	190.000.000	67.970.000
Trái phiếu	200.000.000.000	210.000.000.000
Tổng cộng	**200.190.000.000**	**210.067.970.000**

25.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chứng chỉ tiền gửi	1.365.000.000.000	250.000.000.000
Cổ phiếu	43.128.750.000	43.102.540.000
Trái phiếu	362.740.000.000	781.355.200.000
Tổng cộng	**1.770.868.750.000**	**1.074.457.740.000**

25.5 *Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	401.600.780.000	266.799.932.000

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.6 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	929.962.067.661	419.435.822.687
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*926.939.261.329*	*385.658.808.612*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*3.022.806.332*	*33.777.014.075*
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	51.888.425.468	78.457.090.677
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	703.068.961.912	277.032.189.128
Tổng cộng	**1.684.919.455.041**	**774.925.102.492**

25.7 *Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	5.268.462.000	28.458.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.104.504.362.274	18.723.466.774
	1.109.772.824.274	**18.751.924.774**

25.8 *Phải trả Nhà đầu tư của CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- *Nhà đầu tư trong nước*	*1.695.043.068.729*	*385.658.808.612*
- *Nhà đầu tư nước ngoài*	*8.202.582.832*	*33.777.014.075*
- *Phải trả tiền ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD*	*51.888.425.468*	*78.457.090.677*
Tổng cộng	**1.755.134.077.029**	**497.892.913.364**

25.9 *Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	5.268.462.000	28.458.000

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.10 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.104.504.362.274	18.723.466.774

25.11 *Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả phí môi giới chứng khoán		
- *Phải trả phí giao dịch chứng khoán*	*1.221.504.252*	*769.940.309*
- *Phải trả khác*	*1.211.674.841*	*768.430.759*
Tổng cộng	**2.433.179.093**	**1.538.371.068**

25.12 *Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả nghiệp vụ margin	**4.225.895.338.602**	**2.733.272.899.915**
Phải trả gốc margin *(Thuyết minh số 7.3)*	4.146.626.421.580	2.694.821.373.492
- *Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước*	*4.146.626.421.580*	*2.694.821.373.492*
Phải trả lãi margin	79.268.917.022	38.451.526.423
- *Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước*	*79.268.917.022*	*38.451.526.423*
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán *(Thuyết minh số 7.3)*	**149.191.898.577**	**264.754.799.635**
- *Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*149.191.898.577*	*264.754.799.635*
Tổng cộng	**4.375.087.237.179**	**2.998.027.699.550**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Giá bán bình quân VND/đơn vị*	*Tổng giá trị bán*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm nay*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm trước*
I	**LÃI BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	24.345.570	30.536	743.404.390.400	650.133.063.961	93.271.326.439	12.281.660.276
2	Trái phiếu niêm yết	92.314.045	125.579	11.592.734.869.059	11.556.233.269.936	36.501.599.123	38.261.477.796
3	Trái phiếu chưa niêm yết	8.387.302	711.117	5.964.354.203.615	5.947.061.963.276	17.292.240.339	18.621.051.086
4	Chứng chỉ tiền gửi	538.423	52.998.719	28.535.729.052.666	28.498.944.230.085	36.784.822.581	6.424.313.479
5	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	6.265.638.000	16.498.961.000
6	Khác	20.012.100	5.668	113.419.412.572	95.356.899.488	18.062.513.084	14.532.634.458
	Tổng cộng	**145.597.440**		**46.949.641.928.312**	**46.747.729.426.746**	**208.178.139.566**	**106.620.098.095**
II	**LỖ BÁN**						
1	Cổ phiếu niêm yết	12.449.400	26.031	324.064.323.000	348.531.535.962	24.467.212.962	77.739.822.385
2	Trái phiếu niêm yết	2.000.000	107.355	214.710.500.000	217.936.500.000	3.226.000.000	3.946.026.492
3	Chứng chỉ tiền gửi	100.506	9.080.511	912.645.811.952	915.041.685.185	2.395.873.233	4.523.539.080
4	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	8.220.489.000	12.374.780.000
5	Khác	14.678.100	20.822	305.625.782.535	308.861.021.835	3.235.239.300	25.278.487.047
	Tổng cộng	**29.228.006**		**1.757.046.417.487**	**1.790.370.742.982**	**41.544.814.495**	**123.862.655.004**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Đơn vị tính: VND

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá trị hợp lý*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại cuối năm*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại tại đầu năm*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm*
I	**FVTPL**					
1	Cổ phiếu niêm yết	14.737.616.851	17.032.916.880	2.295.300.029	(17.349.808.672)	19.645.108.701
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	58.402.587.716	82.575.114.328	24.172.526.612	20.864.725.080	3.307.801.532
3	Trái phiếu niêm yết	309.426.434.712	312.797.255.326	3.370.820.614	(3.090.962)	3.373.911.576
4	Trái phiếu chưa niêm yết	365.704.622.207	370.087.995.576	4.383.373.369	4.084.134.518	299.238.851
5	Chứng chỉ tiền gửi	964.227.365.867	980.156.954.909	15.929.589.042	776.712.329	15.152.876.713
6	Chứng quyền có đảm bảo	422.552.813	440.211.000	(17.658.187)	261.422.125	(279.080.312)
7	Khác	16.577.238.128	17.010.446.500	433.208.372	(1.744.918.231)	2.178.126.603
	Tổng cộng	**1.729.498.418.294**	**1.780.100.894.519**	**50.567.159.851**	**6.889.176.187**	**43.677.983.664**

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM và các khoản cho vay*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Từ tài sản tài chính FVTPL	49.410.761.678	14.129.438.506
Từ tài sản tài chính HTM	71.190.167.842	51.123.097.664
Từ các khoản cho vay, ứng trước tiền bán	446.144.244.601	309.491.573.770
Tổng cộng	**566.745.174.121**	**374.744.109.940**

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỔN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(131.947.200)	1.364.025.600
Tổng cộng	**(131.947.200)**	**1.364.025.600**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí hoạt động tự doanh	9.597.365.602	7.537.637.055
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	235.446.060.474	267.664.871.774
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	17.464.625.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	13.256.787.054	12.047.459.718
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	14.091.598.139	20.952.057.643
Tổng cộng	**272.391.811.269**	**325.666.651.190**

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí môi giới chứng khoán	104.195.233.945	127.251.031.595
Chi phí hoạt động lưu ký	13.256.787.054	12.047.459.718
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	-	17.464.625.000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	692.000.000	9.886.751.000
Chi phí lương và các khoản phúc lợi	108.015.089.679	107.485.446.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.101.718.547	1.831.138.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.374.709.520	11.171.570.080
Chi phí thuê văn phòng	12.232.765.416	9.914.359.680
Chi phí bảo trì phần mềm	3.673.597.814	5.382.104.138
Chi phí khác	14.849.909.294	23.232.164.368
Tổng cộng	**272.391.811.269**	**325.666.651.190**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	4.077.698	2.523.333.247
Chi phí lãi vay ngân hàng	103.282.870.109	89.610.302.604
Chi phí lãi vay từ trái phiếu phát hành	10.446.575.343	59.124.205.131
Chi phí lãi vay cá nhân	28.336.286.480	17.368.421.368
Chi phí lãi vay từ hoạt động bán và mua lại trái phiếu	-	1.229.299.999
Chi phí lãi vay khác	594.534.207	636.654.523
Chi phí tài chính khác	512.592.426	3.468.664.056
Tổng cộng	**143.176.936.263**	**173.960.880.928**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nhân viên	105.630.383.827	70.314.447.968
Chi phí thuê văn phòng	19.981.032.210	11.805.666.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.406.256.978	4.938.874.995
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.000.000	182.753.600
Chi phí mạng viễn thông	3.588.333.750	3.547.487.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.962.827.744	7.270.293.619
Chi phí kiểm toán	414.800.000	353.420.000
Chi phí khác	24.239.454.461	19.473.618.983
Tổng cộng	**166.227.088.970**	**117.886.563.588**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**509.047.661.064**	**148.936.721.674**
Thuế tính ở thuế suất 20%	**101.809.532.213**	**29.787.344.335**
Điều chỉnh thuế TNDN:	**(1.107.341.570)**	**6.778.699.170**
- *Thu nhập không chịu thuế*	*(1.040.181.079)*	*(1.157.976.883)*
- *Chi phí không được trừ*	*203.515.662*	*94.990.393*
- *Chênh lệch tạm thời*	*(22.614.159)*	-
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính*	*(139.052.656)*	-
- *Chi phí thuế TNDN hoãn lại của các năm trước ghi nhận vào năm nay*	*(109.009.338)*	*8.378.546.068*
- *Dự phòng thiếu các năm trước*	-	*13.441.909*
- *Khác*	-	*(550.302.317)*
Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	**100.702.190.643**	**36.566.043.505**
Chi phí thuế nộp bổ sung năm 2022 và 2023	**85.863.794**	**-**
Tổng chi phí thuế ghi nhận trong năm	100.788.054.437	36.566.043.505
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động		
Thuế TNDN – hiện hành	100.897.063.775	30.757.480.806
Thuế TNDN – hoãn lại	(109.009.338)	5.808.562.699
Tổng cộng	**100.788.054.437**	**36.566.043.505**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 21 năm 2023 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của năm 2022. Cho mục đích lập báo cáo tài chính, các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết:

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND	408.259.606.627	112.370.678.169
Điều chỉnh giảm lợi nhuận do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi – VND (*)	-	(19.314.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND	408.259.606.627	93.056.678.169
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu – Cổ phiếu	193.939.728	202.280.934
Lãi cơ bản trên cổ phiếu – VND	**2.105**	**460**

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Cổ đông lớn

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)*

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(Phải trả)				
Bên liên quan	*Giao dịch*	*Số đầu năm*	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số cuối năm*	*Doanh thu/(Chi phí)*
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	270.213.727.339	74.003.510.578.278	(74.053.840.332.019)	219.883.973.598	-
	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Nhà đầu tư	380.531.402.930	172.839.855.386.290	(170.993.858.239.000)	2.226.528.550.220	-
	Đầu tư vào cổ phiếu (lô lẻ)	1.369.646.596	-	-	1.369.646.596	-
	Đầu tư vào trái phiếu	80.978.720.294	807.271.865.342	(874.690.228.098)	13.560.357.538	-
	Chứng chỉ tiền gửi và tiền gửi có kỳ hạn	550.000.000.000	6.858.347.547.151	(6.197.107.354.284)	1.211.240.192.867	-
	Dự thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu	5.044.100.387	52.526.712.695	(29.915.604.061)	27.655.209.021	-
	Phải trả phí dịch vụ giao dịch	(790.370.763)	(29.090.203.388)	27.814.798.891	(2.065.775.260)	-
	Phải trả lãi hoạt động cho vay ký quỹ	(1.348.114.903)	(13.332.734.526)	13.533.977.721	(1.146.871.708)	-
	Giải ngân hộ tiền cho vay cầm cố của khách hàng	466.826.460	-	(466.826.460)	-	-
	Thu hộ tiền cho vay cầm cố cho khách hàng	(347.921.482)	-	347.921.482	-	-
	Phải thu phí dịch vụ	70.000.000	-	(70.000.000)	-	-
	Doanh thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	-	-	-	-	72.343.446.510
	Chi phí dịch vụ giao dịch	-	-	-	-	(41.875.942.631)
	Chi phí dịch vụ thanh toán	-	-	-	-	(257.502.259)
	Cổ tức được chia bằng tiền (VND)	-	-	-	-	48.789.519.500
	Cổ tức được chia bằng cổ phiếu (cổ phiếu)	-	-	-	-	4.878.951
	Cổ phiếu nhận thêm qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn (cổ phiếu)	-	-	-	-	2.927.371

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

		Phải thu/(Phải trả)				
Bên liên quan	*Giao dịch*	*Số đầu năm*	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số cuối năm*	*Doanh thu/(Chi phí)*
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (BIC)	Đầu tư và cổ phiếu (lô lẻ)	15.442.365	-	(15.139.572)	302.793	-
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	-	-	-	-	225.071.386
	Doanh thu phí lưu ký	-	-	-	-	25.254.572
	Chi phí mua bảo hiểm	-	-	-	-	(911.498.318)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Công ty	3.723	25	(3.748)	-	-
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Công ty	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	Dự thu lãi tiền gửi	-	2.191.781	-	2.191.781	-
	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Nhà đầu tư	1.227.072	-	(1.227.072)	-	-
Công ty TNHH Chứng khoán Hana	Vốn góp bằng tiền (VND)	2.694.931.722.000	-	-	2.694.931.722.000	-
	Cổ tức được chia bằng tiền (VND)	-	-	-	-	32.865.021.000
	Cổ tức được chia bằng cổ phiếu (cổ phiếu)	-	-	-	-	3.286.502
	Cổ phiếu nhận thêm qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn (cổ phiếu)	-	-	-	-	1.971.901
	Chi phí cho nhân sự phái cử	-	-	-	-	(8.622.794.308)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và những người quản lý khác:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	*Chức vụ*	*Thu nhập*	
		Năm nay	*Năm trước*
Ông Ngô Văn Dũng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Ông Chung Jae Hoon	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.903.120.602	421.716.343
Ông Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc Ủy viên Hội đồng quản trị	3.422.134.080	3.215.954.588
Bà Nguyễn Thanh Huyền	Ủy viên Hội đồng quản trị	2.366.362.200	2.216.000.000
Ông Lim Do Kyoon	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị	-	-
Ông Lê Đào Nguyên	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị	-	323.478.261
Bà Phạm Thanh Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Bà Vũ Minh Châu	Thành viên Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Ông Kang Ju Seok	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-
Bà Lê Thị Thanh Bình	Thành viên Ban Kiểm soát	-	31.909.000
Bà Kang Hee Joung	Thành viên Ban Kiểm soát	-	-
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	2.495.831.840	2.455.673.531
Ông Phạm Xuân Anh	Phó Tổng Giám đốc	2.586.339.168	2.455.673.531
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh	2.588.594.547	1.453.473.714
Tổng cộng		**16.578.382.437**	**12.789.878.968**

33.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp và hoạt động kinh doanh nguồn vốn. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận môi giới chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận tự doanh tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục tài sản tài chính FVTPL.

Bộ phận tư vấn và đại lý phát hành chứng khoán tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đại lý phát hành chứng khoán, tư vấn phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Bộ phận kinh doanh nguồn vốn tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến các hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.2 *Thông tin báo cáo bộ phận* (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Hoạt động tư vấn, đại lý*	*Kinh doanh nguồn vốn*	*Tổng cộng*
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	745.164.260.365	416.049.691.001	6.833.016.614	101.149.061.721	1.269.196.029.701
2. Các chi phí trực tiếp	248.570.900.328	188.148.236.210	14.091.598.139	-	450.810.734.677
3. Khấu hao và các chi phí không phân bổ	97.594.447.907	54.490.187.003	894.922.797	13.247.531.263	166.227.088.970
4. Doanh thu thuần khác	-	-	-	-	66.391.273
5. Chi phí tài chính	-	-	-	-	143.176.936.263
Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**398.998.912.130**	**173.411.267.788**	**(8.153.504.322)**	**87.901.530.458**	**509.047.661.064**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
1. Tài sản bộ phận	4.371.176.394.246	1.785.634.807.019	3.608.000.000	1.815.421.917.857	7.975.841.119.122
2. Tài sản phân bổ	60.717.634.383	33.900.650.322	556.769.328	8.241.849.582	103.416.903.615
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	247.120.935.160
Tổng tài sản	**4.431.894.028.629**	**1.819.535.457.341**	**4.164.769.328**	**1.823.663.767.439**	**8.326.378.957.897**
1. Nợ phải trả bộ phận	34.654.806.302	216.212.634.361	2.144.573.520	-	253.012.014.183
2. Nợ phân bổ	50.145.065.237	27.997.637.577	459.820.850	6.806.722.448	85.409.246.112
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.303.542.585.092
Tổng nợ phải trả	**84.799.871.539**	**244.210.271.938**	**2.604.394.370**	**6.806.722.448**	**3.641.963.845.387**

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.3 *Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	42.792.163.380	21.733.843.950
Trên 2 – 5 năm	161.123.837.520	102.914.340.240
Trên 5 năm	74.985.165.345	88.546.431.030
Tổng cộng	**278.901.166.245**	**213.194.615.220**

33.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính*

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Hội đồng Quản trị của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi Phòng Quản trị rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng *(tiếp theo)*

Số dư với ngân hàng

Số dư với ngân hàng bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, lãi dự thu và các khoản ký quỹ.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có bậc tín nhiệm cao. Số dư với ngân hàng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư với ngân hàng BIDV, ngân hàng mẹ chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu doanh nghiệp, được phát hành bởi các tổ chức có rủi ro tín dụng thấp. Các đề xuất đầu tư vào các chứng khoán này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty. Danh mục đầu tư vào chứng khoán nợ được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận đầu tư và quản trị rủi ro và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ của Công ty là thấp.

Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ của Công ty được xây dựng, rà soát và cập nhật thường xuyên bởi Phòng Phát triển sản phẩm; Hội đồng tư vấn đầu tư và cho vay margin dựa trên một số tiêu chí bao gồm định giá và tính thanh khoản.

Phòng Dịch vụ chứng khoán có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn tỷ lệ Công ty quy định (tỷ lệ này được xây dựng theo quy định nội bộ và không thấp hơn tỷ lệ 30% theo luật định), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 14.094.664.133.820 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 8.572.190.817.800 đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tổng cộng	*Số dư dã dự phòng*	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
				< 90 ngày	*91 - 180 ngày*	*> 180 ngày*	*> 210 ngày*
Số đầu năm	2.959.576.173.127	6.485.552.400	2.950.947.801.698	2.142.819.029	-	-	-
Số cuối năm	4.295.818.320.157	6.353.605.200	4.288.434.034.265	1.030.680.692	-	-	-

Các khoản phải thu và tài sản khác

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Công ty.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá cổ phiếu.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10%) trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn khoảng 11.649.342.228 đồng Việt Nam (2022: cao hơn/thấp hơn khoảng 29.755.191.254 đồng Việt Nam). Công ty trình bày các cổ phiếu này trên khoản mục tài sản tài chính FVTPL.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá và cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ.

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ Đô la Mỹ và Euro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chỉ nắm giữ một số lượng không lớn ngoại tệ bằng đồng Đô la Mỹ và Euro nên rủi ro tiền tệ là không trọng yếu.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

33.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	*Quá hạn*	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 - 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	**-**	**247.120.935.160**	**570.000.000.000**	**-**	**-**	**817.120.935.160**
Tài sản tài chính	***7.780.127.492***	***1.779.660.683.519***	***5.533.095.726.961***	**-**	**-**	***7.320.536.537.972***
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	1.779.660.683.519	-	-	-	1.779.660.683.519
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	1.245.057.534.296	-	-	1.245.057.534.296
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	7.780.127.492	-	4.288.038.192.665	-	-	4.295.818.320.157
Tài sản khác	**-**	***53.720.603.122***	***87.960.947.424***	***14.531.103.190***	***12.930.265.902***	***169.142.919.638***
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	11.800.725.855	-	-	-	11.800.725.855
Phải thu khác (không bao gồm dự phòng)	-	6.119.877.267	80.779.439.583	-	-	86.899.316.850
Tài sản khác	-	35.800.000.000	5.632.618.681	-	-	41.432.618.681
Tài sản cố định	-	-	1.548.889.160	14.531.103.190	12.930.265.902	29.010.258.252
Tổng cộng	**7.780.127.492**	**2.080.502.221.801**	**6.191.056.674.385**	**14.531.103.190**	**12.930.265.902**	**8.306.800.392.770**
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	2.803.542.585.092	-	-	2.803.542.585.092
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	500.000.000.000	-	-	500.000.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	-	222.826.813.066	-	-	222.826.813.066
Phải trả người bán	-	-	1.502.427.506	-	-	1.502.427.506
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	20.712.116.242	-	-	20.712.116.242
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	34.613.187.461	-	-	34.613.187.461
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	2.328.707.634	-	-	2.328.707.634
Tổng cộng	**-**	**-**	**3.585.525.837.001**	**-**	**-**	**3.585.525.837.001**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**7.780.127.492**	**2.080.502.221.801**	**2.605.530.837.384**	**14.531.103.190**	**12.930.265.902**	**4.721.274.555.769**

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo của Công ty.

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt	Bà Trần Ngọc Diệp	Ông Nguyễn Duy Viễn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 03 năm 2024

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn